ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ A DƠI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1814/UBND-KT	*A Dơi, ngày 19tháng 11 năm 2026*
V/v đăng ký danh mục dự án thu hồi đất năm 2026 (đợt 5)	

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Công văn số 10052/SNNMT-QLĐĐ ngày 29/10/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc rà soát kết quả thực hiện và đăng ký danh mục dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định tại Điều 79 Luật Đất đai năm 2024 (Đợt 5 năm 2026).

Thực hiện Công văn số 10052/SNNMT-QLĐĐ ngày 29/10/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về rà soát kết quả thực hiện và đăng ký danh mục dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo Điều 79 Luật Đất đai năm 2024 (đợt 5 năm 2026), UBND xã A Dơi đăng ký danh mục dự án thu hồi đất năm 2026 theo **Phụ lục kèm theo**.

Công văn này thay thế Công văn số 1553/UBND-KT ngày 10/11/2026 của UBND xã A Dơi.

UBND xã A Dơi kính trình Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tham mưu trình cấp có thẩm quyền xem xét theo quy định./.

Nơi nhận: - Sở NN và MT; - CT, các PCT UBND xã; - CVP; - Lưu: VT.	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN** **KT. CHỦ TỊCH** **PHÓ CHỦ TỊCH** **Hồ Văn Ngoai**

Phụ lục

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT TRÌNH HĐND TỈNH THÔNG QUA

(Kèm theo Công văn số /UBND-KT ngày /11/2026 của Uỷ ban nhân dân xã A Dơi)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án	Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó (ha)					Ghi chú *(ghi rõ số Quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án, quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật, quyết định chấp thuận dự án đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư…)*
				Đất trồng lúa	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Các loại đất khác	
1	Nhà máy Điện gió TK Power	Xã A Dơi (Chiếm đất có thời hạn)	20,0				11,5	8,5	Quyết định 265/QĐ-UBND ngày 27/10/2026 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
		Xã A Dơi (Chiếm đất tạm thời)	14,4				6,0	8,4	
	Tổng		**34,4**				**17,5**	**16,9**	